

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/LĐPT

Ngày: 03-9- 2025

V/v tranh chấp: “Đơn phương
chấm dứt hợp đồng lao động;
Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y
tế; Bảo hiểm thất nghiệp”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân

Các Thẩm phán:

Ông Võ Ngọc Giàu;

Bà Nguyễn Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngân- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2025/TLPT-LĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp “Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thất nghiệp”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 tỉnh Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 957/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 07 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1998 (có mặt).

Địa chỉ: Số 223, Tổ 8, ấp Bình Tạo A, xã Trung An, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

Nay là: Số 223, Tổ 8, ấp Bình Tạo A, Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Tổng Công ty cổ phần B1.

Địa chỉ trụ sở: Tầng F LPB T, số A, đường T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật:

1. Bà Đinh Thị Thu H, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.
2. Ông Dương Văn Đ, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2025 (BL 320):

1. Bà Lê Thị T, chức vụ: Giám đốc Ban kiểm soát nội bộ (vắng mặt).
2. Ông Võ Long Thanh T1, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh T4 (vắng mặt).
3. Bà Dương Thị Thùy D, chức vụ: Phó Phòng phụ trách Phòng kế toán Chi nhánh T4 (có mặt).
4. Ông Nguyễn Đức G, chức vụ: Chuyên viên Ban kiểm soát nội bộ (vắng mặt).

Địa chỉ chi nhánh Tiền Giang: số 20, đường Nguyễn Minh Đường, xã Đạo Thạnh, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nay là: số 20, đường Nguyễn Minh Đường, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bảo hiểm xã hội tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Khánh B, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Kim T2, chức vụ: Chuyên viên Phòng Thanh tra, theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2025 (có mặt).

Địa chỉ: số 11, đường Lê Lợi, Phường 1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nay là: số 11, đường Lê Lợi, Phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L trình bày:*

Ngày 21/12/2022 bà ký hợp đồng lao động số 006/2022/HĐLĐ-XTI-TGI có thời hạn 01 năm (từ ngày 21/11/2022 đến ngày 20/11/2023) với Công ty B2, mức lương 3.894.800 đồng/tháng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng bà được phân công nhiệm vụ vị trí nhân viên kinh doanh Phòng kinh doanh 03 Công ty B2. Bà bắt đầu làm việc từ ngày 21/11/2022 ở địa chỉ số B, Quốc lộ E, Ấp C, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo nhiệm vụ được phân công là thủ kho. Đến khoảng cuối tháng 12/2022 Công ty phân công nhiệm vụ cho bà tìm khách hàng để bán

bảo hiểm. Bà không làm việc tại trụ sở công ty M thực hiện tìm kiếm khách hàng từ bên ngoài, thỉnh thoảng mới đến trụ sở công ty, bà đã tìm kiếm hợp đồng bảo hiểm cho công ty đến tháng 3/2023 như Bản án phúc thẩm số 02/2024/LĐ-PT ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xác định, sau đó thì không có hợp đồng bảo hiểm nữa nhưng khi công ty yêu cầu thì bà vẫn đến làm việc.

Trong thời gian làm việc tại Công ty đã thu phạt bà số tiền 3.300.000 đồng do 05 liên bảo hiểm chậm nộp phí 300.000 đồng/liên và 1.800.000 đồng liên tàu chậm nộp phí. Bà không đồng ý nộp phạt vì công ty phạt không đúng quy định và bà có gửi mail về công ty rất nhiều lần nhưng cuối cùng công ty vẫn buộc bà phải nộp phạt do công ty cho rằng nếu không nộp phạt 05 hợp đồng của khách hàng trên sẽ không được công ty chi trả khi xảy ra sự cố. Bà đã nộp phạt số tiền 3.300.000 đồng cho công ty.

Trong thời gian làm việc tại công ty bà không nhận được tiền lương nên giữa bà và công ty xảy ra tranh chấp. Bà đã khởi kiện yêu cầu công ty trả tiền lương cho bà và được Tòa án nhân dân thành phố M giải quyết bằng Bản án sơ thẩm số 01/2024/LĐ-ST ngày 22/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết bằng Bản án phúc thẩm số 02/2024/LĐ-PT ngày 10/9/2024.

Trong thời gian xảy ra tranh chấp với công ty, ngày 10/5/2023 kế toán công ty N cho bà đọc hồ sơ chấm dứt hợp đồng lao động và mời bà đến công ty làm việc. Khi bà đến công ty thì công ty yêu cầu bà ký vào đơn xin thôi việc và cam kết đã nhận đủ tiền lương, bảo hiểm xã hội và các khoản tiền khác nhưng vì bà không có nhận bất cứ khoản tiền nào, cũng như không được tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội nên bà không đồng ý ký vào đơn xin thôi việc cũng như các giấy tờ khống mà công ty đưa ra. Trong khi bà không hề có ý định xin thôi việc, cũng như công ty hoàn toàn không đưa ra được bất kỳ lý do gì để đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với bà.

Ngày 20/6/2023 công ty G1 mời bà lên tham dự cuộc họp để giải quyết các vấn đề còn tồn đọng. Ngày 29/6/2023 bà đến công ty để làm việc theo thư mời họp thì nhân viên ở đây trả lời “Ban giám đốc bị bệnh” nên không ai làm việc chỉ yêu cầu ghi ra giấy rồi nhân viên là chị C sẽ gửi giám đốc xem. Bà không đồng ý do gửi thư mời bà đến giải quyết dứt điểm về hợp đồng lao động của bà thì bà phải gặp trực tiếp hoặc người có thẩm quyền giải quyết chứ không phải yêu cầu bà đến rồi ghi ra giấy. Bà yêu cầu bà C lập biên bản làm việc và kết thúc buổi làm việc.

Ngày 19/10/2023 bà có nhận được Thông báo số 3166/2023/TB-XTI-TCHC đề ngày 09/10/2023 của Tổng công ty cổ phần B1 về việc xử lý chấm dứt quan hệ lao động (lần 2) mời bà lên làm việc lúc 10 giờ ngày 13/10/2023. Do lúc nhận

thư mời đã quá thời gian thông báo nên bà có gửi email vào ngày 20/10/2023 để phản hồi nhưng từ đó cho đến nay bà không nhận được bất kỳ hồi âm nào từ công ty. Mặc khác công ty đề thông báo lần 2 nhưng thực tế trước thông báo này bà chưa nhận được bất kỳ thông báo lần 1 nào. Nhiều lần công ty mời bà lên làm việc nhưng khi bà lên đến nơi đều có bất kỳ bộ phận, đại diện nào của công ty làm việc với bà như thư mời. Công ty không cho bà được làm việc như hợp đồng cũng như chưa từng có thông báo chính thức nào về việc chấm dứt quan hệ lao động với bà, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà.

Bà Nguyễn Ngọc L yêu cầu tuyên bố việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Tổng công ty B1 (nay là Tổng Công ty cổ phần B1) đối với bà là trái pháp luật.

Yêu cầu Tổng Công ty cổ phần B1 bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, cụ thể:

1. Trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày người lao động không được làm việc tại công ty từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 tương ứng thời gian 07 tháng 27 ngày với mức lương theo hợp đồng lao động đã ký kết căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật lao động năm 2019 với số tiền: 07 tháng 27 ngày x 3.894.800 đồng/tháng = 30.768.920 đồng.

2. Trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật lao động năm 2019 với số tiền 02 tháng x 3.894.800 đồng/tháng = 7.789.600 đồng.

3. Bồi thường do công ty vi phạm quy định về thời hạn báo trước quy định tại khoản 2 Điều 36 Bộ luật lao động năm 2019 nên phải trả một khoản tiền tương ứng với tiền lương theo hợp đồng lao động trong những ngày không báo trước là 30 ngày với số tiền là 3.894.800 đồng.

4. Bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do công ty không muốn nhận lại người lao động và người lao động đồng ý theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Bộ luật lao động năm 2019 để chấm dứt hợp đồng lao động với số tiền là 02 tháng x 3.894.800 đồng/tháng = 7.789.600 đồng.

5. Yêu cầu công ty trả lại cho bà số tiền phạt đã thu trái quy định là 3.000.000 đồng.

6. Yêu cầu công ty phải đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho bà theo quy định

của pháp luật trong thời gian bà không được làm việc tại công ty từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023.

Tổng số tiền bà yêu cầu là 53.242.920 đồng.

Ngày 13/02/2025 bà Nguyễn Ngọc L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tuyên bố việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Tổng Công ty B1 đối với bà là trái pháp luật.

Yêu cầu trả tiền lương và đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp những ngày người lao động không được làm việc theo mức lương quy định của hợp đồng lao động số 2854/2022/Qđ-XTI-TCHC ngày 21/11/2022 (tạm tính thời gian tính tiền lương từ ngày 11/5/2023 đến nay là 13 tháng 22 ngày). Mức lương làm căn cứ tính yêu cầu bồi thường là 3.894.800 đồng. Tổng tạm tính là: 53.488.587 đồng.

Yêu cầu trả khoản tiền bồi thường theo quy định tại khoản 1 điều 41 Bộ Luật lao động hiện hành: ít nhất 02 tháng x 3.894.800 đồng/tháng = 7.789.600 đồng.

Yêu cầu Công ty bồi thường vì công ty đã chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và bà không muốn trở lại làm việc căn cứ theo quy định tại khoản 3, Điều 41 Bộ luật lao động 2019: 02 tháng x 3.894.800 đồng/tháng = 7.789.600 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà yêu cầu Tổng Công ty B1 bồi thường do Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật tạm tính là 69.067.787 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung:

Tuyên bố việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Tổng công ty B1 (nay là Tổng Công ty cổ phần B1) đối với bà là trái pháp luật.

Yêu cầu Tổng Công ty cổ phần B1 bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, cụ thể:

1. Trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày người lao động không được làm việc tại công ty từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 tương ứng thời gian 07 tháng 27 ngày với mức lương theo hợp đồng lao động đã ký kết căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật lao động năm 2019 với số tiền: 07 tháng 27 ngày x 3.894.800 đồng/tháng = 30.768.920 đồng.

2. Trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật lao động năm 2019 với số tiền 02 tháng x 3.894.800 đồng/tháng = 7.789.600 đồng.

3. Bồi thường do công ty vi phạm quy định về thời hạn báo trước quy định tại khoản 2 Điều 36 Bộ luật lao động năm 2019 nên phải trả một khoản tiền tương ứng với tiền lương theo hợp đồng lao động trong những ngày không báo trước là 30 ngày với số tiền là 3.894.800 đồng.

4. Bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do công ty không muốn nhận lại người lao động và người lao động đồng ý theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Bộ luật lao động năm 2019 để chấm dứt hợp đồng lao động với số tiền là 02 tháng x 3.894.800 đồng/tháng = 7.789.600 đồng.

5. Yêu cầu công ty trả lại cho bà số tiền phạt đã thu trái quy định là 3.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà yêu cầu là 53.242.920 đồng.

6. Yêu cầu công ty phải đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho bà theo quy định của pháp luật trong thời gian bà không được làm việc tại công ty từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023.

** Bị đơn Tổng Công ty cổ phần B1 có đại diện theo ủy quyền là bà Dương Thị Thùy D trình bày:*

1. Đối với yêu cầu trả tiền lương trong những ngày người lao động không được làm việc tại công ty từ ngày ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 tương ứng thời gian 07 tháng 27 ngày với mức lương theo hợp đồng lao động đã ký kết căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật Lao động năm 2019 với số tiền: 07 tháng 27 ngày x 3.894.800 đồng/tháng = 30.768.920 đồng là không có cơ sở. Bởi:

- Thứ nhất, căn cứ vào số ngày làm việc thực tế tại Chi nhánh T4, bà L đã tự ý nghỉ việc (không có đơn, không có lý do) từ tháng 03/2023 – điều này thể hiện tại Bảng chấm công làm việc của Chi nhánh T4.

- Thứ hai, theo điểm e khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: “1. Người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp sau đây: ...e) Người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên”. Nên việc bà L tự ý không đến làm việc mà không có lý do chính đáng từ tháng 3/2023 và việc Bảo hiểm B1 ra quyết định chấm dứt Hợp đồng lao động đối với bà L là hoàn toàn có cơ sở.

- Thứ ba, Để xử lý vấn đề vướng mắc trong quá trình giải quyết quan hệ lao động giữa Bảo hiểm B1 và bà L, Chi nhánh T4 đã gửi 03 lần Thư mời bà L đến họp để giải quyết các vướng mắc nhưng bà L vẫn cố tình không đến (các Thư mời ngày 14/03/2023, ngày 24/04/2023 và ngày 04/05/2024).

Do đó, đến ngày 21/11/2023, Chi nhánh T4 có Quyết định số 08b/2023/QĐ-XTI-TGI về việc chấm dứt hợp đồng lao động với bà L sau khi Hợp đồng lao

động số 006/2022/HĐLĐ-XTI-TGI hết thời hạn.

2. Đối với nội dung và L yêu cầu: “Trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Bộ luật Lao động năm 2019 với số tiền: $02 \text{ tháng} \times 3.894.800 \text{ đồng/tháng} = 7.789.600 \text{ đồng}$ ” là không có cơ sở, bởi:

Căn cứ vào các lý do tại mục 1 nêu trên, bà L tự ý bỏ công việc, không đến làm việc mà không có lý do chính đáng từ tháng 3/2023 đến thời điểm LPBI ra quyết định chấm dứt Hợp đồng lao động đối với bà L là hoàn toàn có cơ sở, LPBI đảm bảo tuân thủ thực hiện theo quy định của pháp luật tại điểm e khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019, có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với bà L.

3. Đối với yêu cầu: “Bồi thường do công ty V quy định về thời hạn báo trước” là không có cơ sở, bởi:

Theo khoản 3 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động “3. Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều này thì người sử dụng lao động không phải báo trước cho người lao động.”

Mà điểm e Khoản 1 Điều 36 Bộ Luật Lao động 2019 quy định: “e) Người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên”

Như vậy, bà Nguyễn Ngọc L tự ý bỏ việc, không có lý do chính đáng 05 ngày làm việc liên tục nên Bảo hiểm B1 có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không phải báo trước cho bà L.

4. Đối với yêu cầu: “Bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do công ty không muốn nhận lại người lao động và người lao động đồng ý theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Bộ luật Lao động năm 2019” là không có cơ sở, bởi:

Điều 41 Bộ luật Lao động 2019 quy định về nghĩa vụ của Người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Tại nội dung vụ việc này, Bảo hiểm B1 ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với bà L hoàn toàn đúng quy định của pháp luật Lao động.

Do đó, yêu cầu yêu cầu Bồi thường thêm 02 tháng tiền lương do công ty không muốn nhận lại người lao động theo khoản 3 Điều 41 Bộ luật Lao động 2019 là không có cơ sở.

5. Đối với yêu cầu: Công ty trả lại cho bà số tiền phạt đã thu trái quy định là 3.000.000 đồng, là không có cơ sở, bởi:

Ngày 08/05/2023, theo Biên bản họp giữa đại diện Chi nhánh T4 và bà L,

Chi nhánh T4 đã hoàn trả cho bà L số tiền 1.403.400 đồng đối với 02 liên bảo hiểm 23072187, 23072188.

Thực tế trong quá trình bà L làm việc tại Chi nhánh T4, Chi nhánh T4 còn thu của bà L số tiền 900.000 đồng đối với 03 liên ấn chỉ (23072083, 23072161, 23072162) do bà L chậm nộp phí theo Thông báo số 01/2023/TB-XTI-TGI ngày 28/02/2023 do không thực hiện đúng quy định tại Quy trình Quản lý hoá đơn ấn chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 217/2022/QĐ-XTI-TCKT ngày 25/01/2022 của LPBI, chậm nộp phí bảo hiểm theo quy định nội bộ của LPBI.

Vì vậy, việc cho rằng số tiền phạt công ty đã thu trái quy định là không đúng và yêu cầu hoàn lại số tiền phạt trái quy định là 3.000.000 đồng của bà Nguyễn Ngọc L là không có cơ sở.

6. Đối với yêu cầu: Công ty phải đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà theo quy định của pháp luật trong thời gian bà không được làm việc tại công ty, là không có cơ sở - Bởi:

Căn cứ khoản 3 Điều 85 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014: “Người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không đóng bảo hiểm xã hội tháng đó. Thời gian này không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.”

Như vậy, theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014, bà L đã tự ý nghỉ việc từ tháng 03/2023 nên Bảo hiểm B1 không có cơ sở để đóng bảo hiểm xã hội cho bà L.

Ngoài ra việc bà L tự ý nghỉ việc, không có lý do chính đáng mặc dù Bảo hiểm B1 (cụ thể Chi nhánh T4) đã liên hệ tạo điều kiện mời bà L lên làm việc nhiều lần để tháo gỡ vướng mắc nhưng bà L không hợp tác, không tiến hành bàn giao công việc gây ảnh hưởng đến việc kinh doanh và khiến Chi nhánh và Tổng Công ty mất nhiều thời gian để giải quyết các tồn đọng của bà L.

Theo Bản án lao động phúc thẩm số 02/2024/LĐ-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thì Tổng Công ty Cổ phần B1 phải trả tiền lương cho bà L trong thời gian bà L làm việc từ ngày ký kết hợp đồng lao động đến ngày 22/3/2023 là 04 tháng nên Tổng Công ty Cổ phần B1 đồng ý đóng tiền bảo hiểm xã hội cho bà L trong thời gian 04 tháng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh T có đại diện theo ủy quyền là chị Trần Thị Kim T2 trình bày:*

Căn cứ vào dữ liệu đang quản lý, Bảo hiểm xã hội tỉnh T cung cấp thông tin, hồ sơ tài liệu liên quan về tình hình tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp như sau:

- Bà Nguyễn Ngọc L sinh ngày 22/3/1998, CCCD số: 082198004112, mã số

bảo hiểm xã hội: 8221835117, có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp từ tháng 11/2023 đến tháng 06/2024 (08 tháng); chức danh, công việc là Nhân viên kinh doanh tại Tổng công ty cổ phần B1 - Chi nhánh T4.

- Đối với Hợp đồng lao động (HĐLĐ) số 006/2022/HĐLĐ-XTI-TGI lập ngày 21/11/2022 giữa Công ty B2 và bà Nguyễn Ngọc L (thời hạn 01 năm, từ ngày 21/11/2022 đến hết ngày 20/11/2023). Căn cứ quy định tại Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 khi ký kết hợp đồng lao động với người lao động, người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 99 Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, thời hạn người sử dụng lao động phải thực hiện B3 là: *“Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tuyển dụng, người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho cơ quan bảo hiểm xã hội”*. Với những căn cứ nêu trên, việc Tổng công ty B1 (nay là Tổng Công ty Cổ phần B1) không nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho bà Nguyễn Ngọc L là chưa đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Bảo hiểm xã hội tỉnh T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố M khi giải quyết vụ án lao động sơ thẩm yêu cầu bị đơn (Tổng Công ty Cổ phần B1) nộp hồ sơ truy thu đối với các tháng tương ứng với hợp đồng lao động số 006/2022/HĐLĐ-XTI-TGI gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh T qua giao dịch điện tử, đồng thời trích nộp tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp và tiền lãi chậm đóng do chậm báo tăng (theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng).

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 tỉnh Đồng Tháp) đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; Điều 40; Điều 147; Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 34; Điều 36; Điều 187 của Bộ luật Lao động năm 2019;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu tuyên bố việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Tổng Công ty cổ phần B1 đối với bà là trái pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu Tổng Công ty cổ phần B1 bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà trong thời gian từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023.

Ghi nhận sự nguyện của Tổng Công ty cổ phần B1 về việc nộp hồ sơ truy thu đối với các tháng tương ứng mà bà Nguyễn Ngọc L đã làm việc từ ngày 22/11/2022 đến ngày 22/3/2023 theo hợp đồng lao động số 006/2022/HĐLĐ-XTI-TGI gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh T qua giao dịch điện tử, đồng thời trích nộp tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp và tiền lãi chậm đóng do chậm báo tăng, thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 16/4/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tuyên bố việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Tổng Công ty cổ phần B1 đối với bà là trái pháp luật. Yêu cầu Tổng Công ty cổ phần B1 bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà trong thời gian từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023.

- Người kháng cáo bà Nguyễn Ngọc L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 11/4/2025, chị L xác định từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 chị L không đến trụ sở Tổng Công ty Cổ phần B1 – Chi nhánh T4 làm việc. Tại biên bản họp

xử lý ngày 08/5/2023 thể hiện: Từ tháng 02/2023 đến nay cán bộ Nguyễn Ngọc L không phát sinh doanh thu, chị L xác nhận có ký tên và ghi rõ họ tên ở cuối biên bản. Tại biên bản giao nhận ngày 27/02/2023, chị L đã thực hiện giao lại toàn bộ các hóa đơn, ấn chỉ, vật phẩm được Tổng Công ty Cổ phần B1 giao cho chị để thực hiện công việc của nhân viên kinh doanh bảo hiểm. Như vậy trong thời gian từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 chị L không còn làm nhân viên kinh doanh bảo hiểm của Công ty Cổ phần B4. Việc chị L tự ý bỏ việc liên tục trong thời gian dài mà không có lý do chính đáng thì Tổng Công ty Cổ phần B1 có quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ với L theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 Bộ luật lao động: “Người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên”. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cổ phần B1 đã ban hành Quyết định chấm dứt HĐLĐ số 08b/2023/QĐ-XTI-TGI ngày 21/11/2023 với chị L trong trường hợp này là do hết hạn hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật lao động. Do đó yêu cầu của chị L tuyên bố việc Tổng Công ty B1 đơn phương chấm dứt HĐLĐ với chị L trái pháp luật là không cơ sở chấp nhận. Chị cũng không có làm việc cho công ty trong khoảng thời gian từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 nên các yêu cầu hưởng lương và các khoản bảo hiểm là không có cơ sở. Đối với yêu cầu buộc Tổng Công ty cổ phần B1 phải trả cho chị L số tiền phạt đã thu trái quy định là 3.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 11/4/2025 chị L và Tổng Công ty cổ phần B1 đã trình bày thống nhất với nhau là chỉ có thu phạt chị L 900.000 đồng về việc chậm nộp phí 03 liên bảo hiểm, do chị L đã vi phạm quy định về xử phạt do nộp phí chậm 300.000đ/01 tờ hóa đơn, liên ấn chỉ theo quy định tại điểm a Điều 26 Quy trình quản lý hóa đơn, ấn chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 217 ngày 25/01/2022 của Tổng Công ty B1. Do đó cấp sơ thẩm xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp pháp luật. Chị Nguyễn Ngọc L kháng cáo nhưng không có cung cấp thêm chứng cứ mới để xem xét. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 tỉnh Đồng Tháp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L yêu cầu tuyên bố việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Tổng Công ty cổ phần B1 đối với bà là trái pháp luật. Yêu cầu Tổng Công ty cổ phần B1 bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà trong thời gian từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 và yêu cầu buộc Tổng Công ty cổ phần B1 phải trả cho chị L số tiền phạt đã thu trái quy định là 3.000.000 đồng trong quá trình làm việc tại công ty nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, tranh chấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp” là có căn cứ đúng qui định tại điểm a, b và d khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L cư trú tại số B, Tổ H, ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, bà L lựa chọn Tòa án nơi mình cư trú để giải quyết tranh chấp, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc L là đúng qui định tại các Điều 272, 273, 280, 281 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Bà Nguyễn Ngọc L và Tổng Công ty cổ phần B1 có ký kết Hợp đồng lao động số 006/2022/HĐLĐ-XTI-TGI ngày 21/12/2022, thời hạn hợp đồng là 12 tháng từ ngày 21/11/2022 đến ngày 20/11/2023. Bà L bắt đầu làm việc từ ngày 21/11/2022. Mức lương cho vị trí nhân viên Phòng kinh doanh 3 là 3.894.800 đồng (bằng 30). Hợp đồng lao động này là phù hợp với quy định tại các Điều 13, Điều 14, Điều 18 và Điều 20 Bộ luật Lao động năm 2019 nên có hiệu lực.

- Quá trình làm việc giữa chị L và công ty có phát sinh tranh chấp trong vấn đề trả lương và đã được giải quyết bằng Bản án lao động phúc thẩm số 02/2024/LĐ-PT ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang (bút lục 23 - 26). Theo nhận định trong bản án thì bà L làm việc tại Tổng Công ty cổ phần B1 – Chi nhánh T4 trong thời gian 04 tháng từ ngày ký hợp đồng lao động (ngày 22/11/2022) đến ngày 22/3/2023. Tại phiên tòa, bà L xác định từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 bà L không đến trụ sở Tổng Công ty cổ phần B1 – Chi nhánh T4 để làm việc vì tính chất công việc của bà là kinh doanh bảo hiểm nên phải làm việc bên ngoài trụ sở. Tại Bảng chấm công tháng 3/2023 và tháng 4/2023 do bị đơn cung cấp thể hiện bà L không có ngày làm việc trong tháng. Tại Biên bản họp xử lý ngày 08/5/2023 (bút lục 163) thể hiện “từ tháng 02/2023 đến nay cán bộ Nguyễn Ngọc L không phát sinh doanh thu”, bà L xác nhận có ký tên và ghi rõ họ tên cuối biên bản. Tại Biên bản giao nhận ngày 27/02/2023 (bút lục 163), bà L đã thực hiện giao lại toàn bộ các hóa đơn, ấn chỉ, vật phẩm được Tổng Công ty cổ phần B1 giao cho bà để thực hiện công việc của nhân viên kinh doanh bảo hiểm. Như vậy kể từ ngày 27/02/2023 bà Nguyễn Ngọc L không còn làm công việc của nhân viên kinh doanh bảo hiểm cho Tổng Công ty cổ phần B1 nhưng bà lại không

đến trụ sở Tổng Công ty cổ phần B1 – Chi nhánh T4 để làm việc trong thời gian từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023. Việc bà L có hành vi tự ý bỏ việc liên tục trong thời gian dài mà không có lý do chính đáng thì Tổng Công ty cổ phần B1 có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với bà L theo điểm e khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019.

- Tổng Công ty cổ phần B1 đã có nhiều thông báo xử lý chấm dứt quan hệ lao động với bà L như Thông báo số 2918/2023/TB-XTI-TCHC ngày 15/3/2023, Thông báo số 3166/2023/TB-XTI-TCHC ngày 09/10/2023, Thông báo số 3267/2023/TB-XTI-TCHC ngày 16/10/2023. Đến ngày 21/11/2023 Tổng Công ty B1 ban hành Quyết định số 08b/2023/QĐ-XTI-TGI chấm dứt hợp đồng lao động với bà L do hết hạn hợp đồng mà không phải là đơn phương chấm dứt hợp đồng. Quyết định này chỉ là hình thức nhằm chấm dứt một quan hệ lao động đã không còn và thực tế bà L đã tự ý bỏ việc tại công ty từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 như đã nêu trên nên việc bà L yêu cầu trả lương trong thời gian này là không có căn cứ.

- Bà Nguyễn Ngọc L và Tổng Công ty cổ phần B1 đã ký kết hợp đồng lao động xác định thời hạn là 12 tháng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; khoản 1 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 và điểm b khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm năm 2013 thì bà L thuộc đối tượng bắt buộc phải tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tuy nhiên, bà L đã không làm việc trong thời gian từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023 (trên 14 ngày) nên bà L và Tổng công T3 không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian này là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 85, khoản 4 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, khoản 4 Điều 10 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ và khoản 4 Điều 42 Quy trình kèm theo Quyết định 595/QĐ-BHXH 14/4/2017 của Tổng Giám đốc B5.

- Đối với yêu cầu buộc Tổng Công ty cổ phần B1 phải trả cho bà L số tiền phạt đã thu trái quy định là 3.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 11/4/2025 bà L và Tổng Công ty cổ phần B1 đã trình bày thống nhất với nhau là chỉ có thu phạt bà L 900.000 đồng về việc chậm nộp phí 03 liên bảo hiểm, do bà L đã vi phạm quy định về xử phạt do nộp phí chậm 300.000đ/01 tờ hóa đơn, liên án chỉ theo quy định tại điểm a Điều 26 Quy trình quản lý hóa đơn, án chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 217 ngày 25/01/2022 của Tổng Công ty B1.

Từ các căn cứ trên cho thấy cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc L là có căn cứ. Kháng cáo của bà L là không có cơ sở nên không chấp nhận.

- Ý kiến của của VKS là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc L được miễn án phí sơ, phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; a, b, d Khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm đ khoản 1 Điều 40; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 34; Điều 36; Điều 187 của Bộ luật Lao động năm 2019;

Áp dụng Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc L. Giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 tỉnh Đồng Tháp).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu tuyên bố việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Tổng Công ty cổ phần B1 đối với bà là trái pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu Tổng Công ty cổ phần B1 bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà trong thời gian từ ngày 23/3/2023 đến ngày 20/11/2023.

- Ghi nhận sự nguyện của Tổng Công ty cổ phần B1 về việc nộp hồ sơ truy thu đối với các tháng tương ứng mà bà Nguyễn Ngọc L đã làm việc từ ngày 22/11/2022 đến ngày 22/3/2023 theo hợp đồng lao động số 006/2022/HĐLĐ-XTI-TGI gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh T qua giao dịch điện tử, đồng thời trích nộp tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp và tiền lãi chậm đóng do chậm báo tăng, thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc L được miễn nộp án phí sơ, phúc thẩm theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa Phúc Thẩm-TANDTC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực X- Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

Lê Thanh Vân